Số: 1254/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-06-10T09:59:34+07:00

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư Kty	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.087,03**	**42,43**	**94,31**	**42,10**	**140,13**	**115,61**	**33,31**	**62,10**	**74,01**	**89,42**	**34,65**	**76,35**	**199,73**	**82,88**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,70	6,68	9,05	12,57	15,84	2,37	2,37	2,16	4,57	1,94	5,24	1,57	3,55	5,79
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*57,32*	*5,02*	*2,68*	*12,32*	*15,48*	*1,34*	*1,94*	*2,16*	*4,42*	*1,83*	*5,24*	*1,40*	*2,62*	*0,87*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*16,38*	*1,66*	*6,37*	*0,25*	*0,36*	*1,03*	*0,43*		*0,15*	*0,11*		*0,17*	*0,93*	*4,92*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	282,02	12,71	33,39	17,56	28,44	20,57	12,32	4,76	38,69	20,80	7,62	11,34	40,97	32,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	447,60	22,36	46,76	10,11	40,12	25,36	10,73	41,21	25,59	41,02	20,41	63,24	56,46	44,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	71,84												71,84	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	38,00				38,00									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	172,37	0,50	3,98	1,82	17,63	67,26	7,89	13,97	5,16	25,66	1,38	0,20	26,91	0,01
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*7,80*		*2,75*		*5,05*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,50	0,18	1,13	0,04	0,10	0,05								
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**62,26**	**3,13**	**8,50**	**0,75**	**14,27**	**1,88**	**1,44**	**0,66**	**22,86**	**1,77**	**0,46**	**0,45**	**4,08**	**2,01**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,39		0,48	0,02	0,80	0,24	0,18	0,25	0,20	0,34	0,03	0,35	0,55	0,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,94	1,94												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,70	0,17	0,15		0,31					0,07				
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,04		0,12	0,73	0,23	0,05	1,26	0,06	0,82	0,10	0,43	0,10	0,08	0,06
2.4.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,11*				*0,11*									
2.4.2	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*1,00*				*0,12*	*0,05*		*0,06*		*0,10*	*0,43*	*0,10*	*0,08*	*0,06*
2.4.3	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*2,93*		*0,12*	*0,73*			*1,26*		*0,82*					
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,09								21,84	1,25				
2.5.1	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*23,09*								*21,84*	*1,25*				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25,81	0,09	7,45		12,57	1,59		0,35		0,01			2,75	1,00
2.6.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*22,13*	*0,09*	*7,15*		*11,30*	*0,89*							*2,42*	*0,28*
2.6.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*2,36*		*0,20*		*1,27*					*0,01*			*0,16*	*0,72*
2.6.3	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*0,70*					*0,70*								
2.6.4	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*0,35*							*0,35*						
2.6.5	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*0,27*		*0,10*										*0,17*	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,29	0,93	0,30		0,36								0,70	
2.7.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*0,93*	*0,93*												
2.7.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*1,36*		*0,30*		*0,36*								*0,70*	